



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
Xuân Cẩm, Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 13 ngày 19/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Xuân Cẩm, phường Xuân Sơn, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Bà Hoàng Minh Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Văn Sáng	Giám đốc	
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/09/2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Quỳnh	Kiểm soát viên
Ông Bùi Hải Đăng	Kiểm soát viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Vương Văn Sáng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
Xuân Cẩm, Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh.

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vương Văn Sang
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 23 tháng 01 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 53,41 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty lỗ 36,96 tỷ VND, điều này làm cho tổng lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 là 87,63 tỷ VND, tương ứng 87,63% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

HÃNG KIỂM TOÁN

AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.090.864.930	123.060.708.985
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.453.237.913	1.491.541.932
111	1. Tiền		1.453.237.913	1.491.541.932
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.266.158.049	3.911.541.328
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.266.158.049	3.911.541.328
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.398.518.970	1.652.803.646
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.496.200.316	5.394.131.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.100.023.984	1.095.023.984
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.916.581.295	4.280.934.771
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.114.286.625)	(9.117.286.625)
140	IV. Hàng tồn kho	9	72.555.963.198	115.165.120.051
141	1. Hàng tồn kho		75.863.390.738	117.286.027.727
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.307.427.540)	(2.120.907.676)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		416.986.800	839.702.028
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	416.986.800	306.000.167
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	533.701.861
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.148.433.342	138.920.957.708
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.078.454.553	1.871.907.953
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.078.454.553	1.871.907.953
220	II. Tài sản cố định		105.803.710.222	125.782.781.188
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	105.803.710.222	125.782.781.188
222	- Nguyên giá		363.802.177.476	363.802.177.476
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257.998.467.254)	(238.019.396.288)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.000.000)	(39.000.000)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.000.000	110.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.156.268.567	11.156.268.567
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.156.268.567	11.156.268.567
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		197.239.298.272	261.981.666.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		183.926.854.265	211.713.721.353
310	I. Nợ ngắn hạn		130.501.559.045	147.025.851.400
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	17.562.298.125	21.046.682.299
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.268.510.239	1.356.663.506
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.297.434.625	4.846.217.141
314	4. Phải trả người lao động		10.653.845.355	11.399.757.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.183.765.731	4.235.653.161
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.822.257.850	3.840.151.593
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	82.159.621.048	99.741.899.821
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		553.826.072	558.826.072
330	II. Nợ dài hạn		53.425.295.220	64.687.869.953
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	2.658.101.667	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	47.688.739.000	62.815.962.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.078.454.553	1.871.907.953
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.312.444.007	50.267.945.340
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	13.312.444.007	50.267.945.340
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	(124.250.700)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.064.363.100	1.064.363.100
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(87.627.668.393)	(50.672.167.060)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(50.672.167.060)	(7.067.308.699)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(36.955.501.333)	(43.604.858.361)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		197.239.298.272	261.981.666.693


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Lê Đình Việt
Kế toán trưởng


Vương Văn Sáng
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	141.521.957.080	181.338.816.804
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.521.957.080	181.338.816.804
11	3. Giá vốn hàng bán	23	154.241.433.166	196.519.174.249
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(12.719.476.086)	(15.180.357.445)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	76.056.924	243.601.861
22	6. Chi phí tài chính	25	12.905.016.192	17.356.073.894
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.905.016.192	17.356.073.894
25	7. Chi phí bán hàng	26	188.497.036	392.880.678
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.362.353.348	8.066.256.454
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.099.285.738)	(40.751.966.610)
31	10. Thu nhập khác	28	323.455.000	490.609.471
32	11. Chi phí khác	29	5.179.670.595	3.343.501.222
40	12. Lợi nhuận khác		(4.856.215.595)	(2.852.891.751)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(36.955.501.333)	(43.604.858.361)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(36.955.501.333)</u>	<u>(43.604.858.361)</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(3.696)	(4.360)

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Lê Đình Việt
Kế toán trưởng

Vương Văn Sáng
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(36.955.501.333)	(43.604.858.361)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.979.070.966	21.663.457.997
03	- Các khoản dự phòng		2.390.066.464	2.981.715.580
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(76.056.924)	(243.601.861)
06	- Chi phí lãi vay		12.905.016.192	17.356.073.894
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.757.404.635)	(1.847.212.751)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(415.560.063)	(1.777.946.367)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		41.422.636.989	41.068.209.194
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		240.751.454	10.933.518.364
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(110.986.633)	1.677.713.463
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.424.679.561)	(17.546.174.027)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.949.757.551	32.508.107.876
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(198.844.193)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.645.383.279	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.056.924	216.787.035
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.721.440.203	17.942.842
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		161.214.894.743	236.312.382.427
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(193.924.396.516)	(269.055.794.209)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32.709.501.773)	(32.743.411.782)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(38.304.019)	(217.361.064)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.491.541.932	1.708.902.996
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		1.453.237.913	1.491.541.932

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Lê Đình Việt
Kế toán trưởng

Vương Văn Sáng
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 13 ngày 19/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Xuân Sơn, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 426 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 468 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2024, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước tiếp tục có những diễn biến phức tạp gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong đó, giá cả các yếu tố đầu vào, đặc biệt là giá than vẫn duy trì ở mức cao và thiệt hại lớn do cơn bão số 3 là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của Công ty. Hơn thế nữa, những khó khăn của nền kinh tế nói chung từ cuối năm 2022 đến nay đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm và buộc Công ty phải cắt giảm sản lượng sản xuất và giảm giá bán để đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm.

Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 53,41 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty lỗ 36,96 tỷ VND, điều này làm cho tổng lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 là 87,63 tỷ VND, tương ứng 87,63% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì:

- Công ty thuộc hệ thống Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty đã hoàn thành việc gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản tại mỏ nguyên liệu Trảng An và sẵn sàng tiếp tục khai thác để sản xuất nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất cũng như bán cho các khách hàng khác.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày

báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là:

Chi phí xây dựng và phí cấp quyền các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong năm trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	102.752.117	76.624.684
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.350.485.796	1.414.917.248
	1.453.237.913	1.491.541.932

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.266.158.049	-	3.911.541.328	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.266.158.049	-	3.911.541.328	-
	1.266.158.049	-	3.911.541.328	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 1.266.158.049 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh với lãi suất 7,6%/năm.

Khoản tiền này được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2024 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Nguyễn Văn Tường	2,204,733,000	(2,204,733,000)	2,204,733,000	(2,204,733,000)
Nguyễn Quốc Huynh	1,032,541,365	(1,032,541,365)	1,032,541,365	(1,032,541,365)
Vũ Thái Sơn	886,003,555	(886,003,555)	886,003,555	(886,003,555)
Các khách hàng khác	1,372,922,396	(1,203,055,006)	1,270,853,596	(1,205,055,006)
	5,496,200,316	(5,326,332,926)	5,394,131,516	(5,328,332,926)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Nguyễn Hữu Dũng	240,343,234	(240,343,234)	240,343,234	(240,343,234)
Nguyễn Ngọc Rồng	209,592,763	(209,592,763)	209,592,763	(209,592,763)
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	78,936,899	(78,936,899)	78,936,899	(78,936,899)
Trả trước cho người bán khác	571,151,088	(152,880,056)	566,151,088	(152,880,056)
	1,100,023,984	(681,752,952)	1,095,023,984	(681,752,952)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tạm ứng	691.813.433	(519.697.849)	1.001.040.736	(519.697.849)
BHXH phải thu người lao động	530.329.364	-	509.386.700	-
Phải thu khác	2.694.438.498	(2.586.502.898)	2.770.507.335	(2.587.502.898)
	<u>3.916.581.295</u>	<u>(3.106.200.747)</u>	<u>4.280.934.771</u>	<u>(3.107.200.747)</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Nguyễn Văn Tường	161.975.866	(161.975.866)	161.975.866	(161.975.866)
Phan Anh Phong	466.469.605	(466.469.605)	466.469.605	(466.469.605)
Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	(345.007.670)	345.007.670	(345.007.670)
Các đối tượng khác	2.943.128.154	(2.132.747.606)	3.307.481.630	(2.133.747.606)
	<u>3.916.581.295</u>	<u>(3.106.200.747)</u>	<u>4.280.934.771</u>	<u>(3.107.200.747)</u>
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	3.078.454.553	-	1.871.907.953	-
	<u>3.078.454.553</u>	<u>-</u>	<u>1.871.907.953</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng	3.078.454.553	-	1.871.907.953	-
	<u>3.078.454.553</u>	<u>-</u>	<u>1.871.907.953</u>	<u>-</u>

(i) Khoản tiền Công ty đã nộp để ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại vùng nguyên liệu Trảng An và vùng nguyên liệu Đầm Hà.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Nguyễn Văn Tường	2.204.733.000	-	2.204.733.000	-
Nguyễn Quốc Huynh	1.032.541.365	-	1.032.541.365	-
Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
Các đối tượng khác	1.203.055.006	-	1.205.055.006	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	-	240.343.234	-
Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	-	209.592.763	-
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Ngõ Quyền	78.936.899	-	78.936.899	-
Trả trước cho người bán khác	152.880.056	-	152.880.056	-
c) Phải thu khác ngắn hạn				
Nguyễn Văn Tường	161.975.866	-	161.975.866	-
Phan Anh Phong	466.469.605	-	466.469.605	-
Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	-	345.007.670	-
Các đối tượng khác	2.132.747.606	-	2.133.747.606	-
	9.114.286.625	-	9.117.286.625	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.427.726.798	-	58.486.384.635	-
Công cụ, dụng cụ	657.865.573	-	813.264.858	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.381.972.578	-	7.307.050	-
Thành phẩm	22.395.825.789	(3.307.427.540)	57.979.071.184	(2.120.907.676)
	75.863.390.738	(3.307.427.540)	117.286.027.727	(2.120.907.676)

Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024 là: 75.863.390.738 VND.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	416.986.800	306.000.167
	416.986.800	306.000.167
b) Dài hạn		
Chi phí vùng nguyên liệu Tràng An (*)	10.479.568.214	10.479.568.214
Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà (**)	676.700.353	676.700.353
	11.156.268.567	11.156.268.567

(*) Theo Quyết định số 4149/QĐ-UBND ngày 16/11/2004 của UBND tỉnh Quảng Ninh đã gia hạn tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 09/09/2009 kèm theo Phụ lục 1 ban hành giấy phép cho phép Công ty khai thác sét sản xuất gạch ngói tại xã Tràng An, huyện Đông Triều trong ranh giới khu vực khai thác có diện tích 16,8 ha, cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 898.299 m³
- Trữ lượng khai thác: 808.459 m³
- Công suất khai thác: 45.000 m³/năm
- Thời hạn khai thác: 15 năm (kể từ ngày gia hạn giấy phép).

Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 24/02/2022, Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản để giảm thời hạn khai thác, tăng công suất, giảm diện tích, điều chỉnh ranh giới và mục đích sử dụng. Nội dung điều chỉnh cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 961.608 m³
- Trữ lượng khai thác: 871.779 m³
- Công suất khai thác: 120.000 m³/năm
- Thời hạn khai thác: 31/12/2023.

Ngày 28/06/2024, Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 1912/GP-UBND với nội dung cụ thể như sau:

- Thời hạn khai thác đến ngày 31/12/2026.
- Công suất khai thác: 120.000 m³/năm
- Trữ lượng địa chất: 400.237 m³
- Trữ lượng khai thác: 313.522 m³.

Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 với nội dung điều chỉnh thành cụ thể như sau:

- Mục tiêu của dự án đầu tư: Cung cấp nguyên liệu sản xuất cho nhà máy sản xuất gạch ngói Đông Triều tại phường Hồng Phong và phường Xuân Sơn, thành phố Đông Triều của Công ty CP Viglacera Đông Triều và các nhà máy gạch ngói trên địa bàn tỉnh.

- Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư: đến hết ngày 31/12/2026. Sau năm 2026, Nhà đầu tư phải lập thủ tục đề án đóng cửa mỏ và cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

- Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

+ Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn: Theo tiến độ thực hiện dự án; Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm đối với nội dung này.

+ Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động: Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng; đầu tư, mua sắm trang thiết bị, đưa toàn bộ dự án vào hoạt động, khai thác theo đúng ranh giới, quy mô, công suất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến hết ngày 31/12/2026

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục để thuê đất và tiến hành khai thác.

(**) Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/07/2015 về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, công suất khai thác là 48.000 m³/năm, thời gian khai thác là 12,5 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn nêu trên được phân bổ dần vào giá thành khai thác theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong năm trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142.748.908.786	204.392.398.345	15.826.507.722	834.362.623	363.802.177.476
Số dư cuối năm	142.748.908.786	204.392.398.345	15.826.507.722	834.362.623	363.802.177.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	89.195.513.133	139.206.444.426	8.873.145.563	744.293.166	238.019.396.288
- Khấu hao trong năm	7.434.601.229	10.868.023.557	1.620.748.890	55.697.290	19.979.070.966
Số dư cuối năm	96.630.114.362	150.074.467.983	10.493.894.453	799.990.456	257.998.467.254
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53.553.395.653	65.185.953.919	6.953.362.159	90.069.457	125.782.781.188
Tại ngày cuối năm	46.118.794.424	54.317.930.362	5.332.613.269	34.372.167	105.803.710.222

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 29.817.390.253 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 35.734.665.158 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 84.588.689.121 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 66.227.066.627 VND);

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND đã hết khấu hao.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	535.600.000	535.600.000	3.208.101.667	3.208.101.667
Công ty CP Viglacera Hạ Long	535.600.000	535.600.000	3.208.101.667	3.208.101.667
Bên khác	17.026.698.125	17.026.698.125	17.838.580.632	17.838.580.632
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long	2.550.794.661	2.550.794.661	2.313.110.605	2.313.110.605
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Khánh Linh 2	1.750.604.284	1.750.604.284	2.550.604.284	2.550.604.284
Các đối tượng khác	12.725.299.180	12.725.299.180	12.974.865.743	12.974.865.743
	17.562.298.125	17.562.298.125	21.046.682.299	21.046.682.299
b) Dài hạn				
Bên liên quan	2.658.101.667	2.658.101.667	-	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long	2.658.101.667	2.658.101.667	-	-
	2.658.101.667	2.658.101.667	-	-

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	4.266.499.134	1.354.652.401
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	3.766.499.134	704.652.401
Công ty CP Viglacera Hạ Long	500.000.000	650.000.000
Bên khác	2.011.105	2.011.105
Người mua trả tiền trước khác	2.011.105	2.011.105
	4.268.510.239	1.356.663.506

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.846.016.711	5.935.809.714	10.377.597.180	-	404.229.245
Thuế thu nhập cá nhân	43.092.390	-	361.375.995	177.814.015	-	140.469.590
Thuế tài nguyên	-	200.430	1.385.820	1.565.640	-	20.610
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	490.609.471	-	1.715.108.381	471.783.730	-	752.715.180
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	<u>533.701.861</u>	<u>4.846.217.141</u>	<u>8.017.679.910</u>	<u>11.032.760.565</u>	<u>-</u>	<u>1.297.434.625</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.099.715.731	4.144.356.865
Chi phí phải trả khác	84.050.000	91.296.296
	5.183.765.731	4.235.653.161

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	1.748.257.816	1.272.280.104
Bảo hiểm xã hội	730.909.962	1.153.210.752
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.343.090.072	1.414.660.737
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	112.800.000	112.800.000
- Phải trả hoàn vượt tạm ứng	272.462.447	420.563.075
- Tiền lãi vay cá nhân phải trả	5.370.144.765	-
- Phải trả, phải nộp khác	587.682.860	881.297.662
	8.822.257.850	3.840.151.593
b) Chi tiết theo đối tượng		
Công đoàn Công ty	1.748.257.816	1.272.280.104
Bảo hiểm xã hội Thành phố Đông Triều	730.909.962	1.153.210.752
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.343.090.072	1.414.660.737
- Nguyễn Hữu Gấm	2.625.167.000	-
- Vũ Đức Ty	1.306.183.365	-
- Các đối tượng khác	2.411.739.707	1.414.660.737
	8.822.257.850	3.840.151.593
c) Trong đó: Bên liên quan		
Vũ Đức Ty	1.306.183.365	-
	1.306.183.365	-

18 VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	89.169.899.821	89.169.899.821	135.689.763.743	150.035.342.516	74.824.321.048	74.824.321.048
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.572.000.000	10.572.000.000	7.335.300.000	10.572.000.000	7.335.300.000	7.335.300.000
	99.741.899.821	99.741.899.821	143.025.063.743	160.607.342.516	82.159.621.048	82.159.621.048
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	73.387.962.000	73.387.962.000	25.525.131.000	43.889.054.000	55.024.039.000	55.024.039.000
	73.387.962.000	73.387.962.000	25.525.131.000	43.889.054.000	55.024.039.000	55.024.039.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(10.572.000.000)	(10.572.000.000)			(7.335.300.000)	(7.335.300.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	62.815.962.000	62.815.962.000			47.688.739.000	47.688.739.000

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Vay ngắn hạn							74.824.321.048	89.169.899.821
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	08/05/2023	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho (*)	62.997.555.968	54.937.913.420
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	16/11/2023	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	7.697.981.385	9.603.670.993
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	13/05/2024	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định và tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.128.783.695	11.176.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	31/07/2023	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	3.513.980.708
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	10/02/2023	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn	-	9.938.334.700
							74.824.321.048	89.169.899.821

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Triều							6.724.300.000	15.439.300.000
-	VND	Thả nổi	Đầu tư Trạm khí hóa than	72 tháng	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án (*)	4.864.000.000	8.460.300.000
-	VND	Thả nổi	Đầu tư chuyển đổi 100% ngói	60 tháng	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án (*)	1.860.300.000	6.979.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh							2.187.500.000	4.044.500.000
-	VND	10,5%	Đầu tư dự án lò nung số 3	96 tháng	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và	2.187.500.000	4.044.500.000
Trần Thị Toán	VND	Theo thỏa thuận	Bổ sung vốn lưu động	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	6.561.593.000	6.561.593.000
Trần Văn Mạnh	VND	Theo thỏa thuận	Bổ sung vốn lưu động	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	4.970.755.000	5.348.522.000
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Bổ sung vốn lưu động	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	34.579.891.000	41.994.047.000
							55.024.039.000	73.387.962.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng							(7.335.300.000)	(10.572.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							47.688.739.000	62.815.962.000

(*) Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	15.931.019.000	122.555.797	16.674.682.000	949.549.095
Ông Trần Thành viên Hồng HĐQT Quang	1.751.290.000	50.667.457	1.494.953.000	133.194.167
Ông Vũ Cổ đồng Đức Ty lớn	7.617.629.000	5.008.855	7.617.629.000	463.318.808
Ông Đào Cổ đồng Bá Dong lớn	6.562.100.000	66.879.485	7.562.100.000	353.036.120
	15.931.019.000	122.555.797	16.674.682.000	949.549.095

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	3.078.454.553	1.871.907.953
	3.078.454.553	1.871.907.953

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(7.067.308.699)	93.872.803.701
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(43.604.858.361)	(43.604.858.361)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(50.672.167.060)	50.267.945.340
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(50.672.167.060)	50.267.945.340
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(36.955.501.333)	(36.955.501.333)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(87.627.668.393)	13.312.444.007

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Vũ Đức Ty	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	3.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	-	3.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.064.363.100	1.064.363.100
	1.064.363.100	1.064.363.100

21 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thành phố Đông Triều là 218.583 m²;

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	136.967.456.730	176.066.182.104
Doanh thu khác	4.554.500.350	5.272.634.700
	141.521.957.080	181.338.816.804
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	141.436.729.816	179.874.110.940

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	150.354.229.415	190.862.503.348
Giá vốn khác	2.700.683.887	3.535.763.225
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.186.519.864	2.120.907.676
	154.241.433.166	196.519.174.249
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	123.272.724	135.999.999

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.056.924	243.601.861
	76.056.924	243.601.861

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	12.905.016.192	17.356.073.894
	12.905.016.192	17.356.073.894
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.970.134.116	1.815.557.417

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.697.036	310.797.470
Chi phí nhân công	-	79.234.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.800.000	2.848.560
	188.497.036	392.880.678

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.419.795	331.142.173
Chi phí nhân công	4.082.253.180	5.164.499.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.675.672	458.925.660
Thuế, phí và lệ phí	19.658.341	17.312.918
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(3.000.000)	79.940.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.077.799	79.477.684
Chi phí khác bằng tiền	1.534.268.561	1.934.957.344
	6.362.353.348	8.066.256.454

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao HĐQT và BKS năm 2023 không phải chi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/2024/NQ-ĐHĐCĐ.DTC ngày 28/03/2024	284.400.000	-
Tiền thuê đất năm 2022 được giảm	-	490.609.471
Khác	39.055.000	-
	323.455.000	490.609.471

29 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí khắc phục thiệt hại cơn bão số 3	4.917.430.906	-
Các khoản bị truy thu, phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	262.239.689	3.343.501.222
	5.179.670.595	3.343.501.222

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(36.955.501.333)	(43.604.858.361)
Các khoản điều chỉnh tăng	13.016.930.760	20.774.328.407
- Chi lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	12.616.335.919	17.112.472.033
- Các khoản tiền phạt và chi phí khác không được trừ	262.239.689	3.343.501.222
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	180.000.000
- Chi phí khấu hao vượt định mức tính thuế	138.355.152	138.355.152
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.000.000)	(1.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(2.000.000)	(1.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(23.940.570.573)	(22.831.529.954)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	619.549.023
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(619.549.023)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Liên quan đến lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng

Lỗ tính thuế chưa sử dụng và các ưu đãi thuế chưa sử dụng nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 46.772.100.527 VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong báo cáo tài chính này liên quan đến các khoản lỗ tính thuế này.

Liên quan đến chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ có thể được sử dụng để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các năm tiếp theo như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm	Tình trạng thanh tra, kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 31/12/2024
			VND	VND	VND
2020	2025	chưa thanh tra	-	-	-
2021	2026	chưa thanh tra	2.930.994.897	-	2.930.994.897
2022	2027	chưa thanh tra	7.246.731.478	-	7.246.731.478
2023	2028	chưa thanh tra	17.112.472.033	-	17.112.472.033
2024	2029	chưa thanh tra	12.616.335.919	-	12.616.335.919
			39.906.534.327	-	39.906.534.327

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(36.955.501.333)	(43.604.858.361)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(36.955.501.333)	(43.604.858.361)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.696)	(4.360)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.723.186.445	74.507.219.887
Chi phí nhân công	38.474.681.650	51.158.039.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.979.070.966	21.663.457.997
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.896.256.048	4.762.167.467
Thuế, phí và lệ phí	414.097.488	17.312.918
Chi phí dự phòng	(3.000.000)	79.940.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.117.221.824	8.953.717.880
Chi phí khác bằng tiền	10.223.996.714	17.153.198.633
	125.825.511.135	178.295.054.881

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	161.214.894.743	236.312.382.427

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	193.924.396.516	269.055.794.209

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty CP gạch Clinker Viglacera	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty trong cùng tập đoàn
Ông Vũ Đức Ty	Cổ đông lớn
Ông Đào Bá Dong	Cổ đông lớn
Ông Trần Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên HĐQT - Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Việt	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Minh Ngọc	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/09/2024)
Ông Dương Đức Vĩ	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 21/05/2024)
Ông Lê Đình Việt	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 21/05/2024)
Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Văn Quỳnh	Kiểm soát viên
Ông Bùi Hải Đăng	Kiểm soát viên

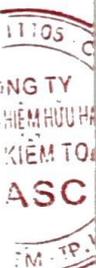
Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	141.436.729.816	179.874.110.940
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	136.914.956.730	176.033.454.840
Công ty CP Viglacera Hạ Long	1.272.047.286	-
Công ty CP Viglacera Vân Hải	96.360.000	-
Công ty CP gạch Clinker Viglacera	3.153.365.800	3.840.656.100
Mua hàng hóa dịch vụ	123.272.724	135.999.999
Công ty CP Viglacera Hạ Long	123.272.724	135.999.999
Chi phí tài chính	1.970.134.116	1.815.557.417
Trần Hồng Quang	187.302.067	171.325.425
Vũ Đức Ty	916.619.906	834.187.994
Đào Bá Dong	866.212.142	810.043.998

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Trần Thành	Chủ tịch HĐQT	-	33.000.000
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên HĐQT	-	31.800.000
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên HĐQT	-	28.800.000
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	-	28.800.000
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên HĐQT - Giám đốc	436.793.900	459.486.000
Ông Nguyễn Thế Việt	Thành viên HĐQT	-	15.200.000
Bà Hoàng Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	15.200.000
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc	275.007.600	284.212.800
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/09/2024)	143.537.400	329.146.900
Ông Dương Đức Vĩ	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 21/05/2024)	102.888.900	322.277.900
Ông Lê Đình Việt	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 21/05/2024)	159.216.200	-
Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban kiểm soát	-	28.800.000
Ông Phạm Văn Quỳnh	Kiểm soát viên	-	-
Ông Bùi Hải Đăng	Kiểm soát viên	-	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 16/2024/NQ-ĐHĐCĐ.DTC ngày 28/03/2024, Hội đồng quản trị sẽ căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh thực hiện năm 2024 để trình mức chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Do vậy trong kỳ, Công ty chưa thực hiện trích và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.



37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh phân loại lại chỉ tiêu Dự phòng phải trả ngắn hạn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 căn cứ thời hạn phải trả của khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường các mỏ sét. Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính này đã được Công ty điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.871.907.953	-	(1.871.907.953)
- Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.871.907.953	1.871.907.953


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Lê Đình Việt
Kế toán trưởng


Vương Văn Sáng

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

